CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	-16.5%	0%

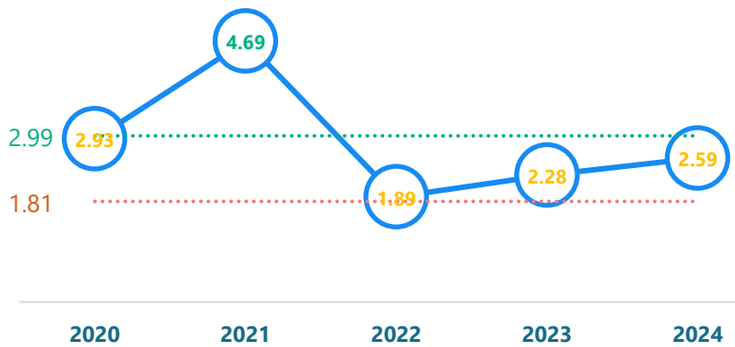
Hệ số nguy cơ phá sản	2.59 (Baa3)
Z - score (sản xuất) 2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	5.59 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

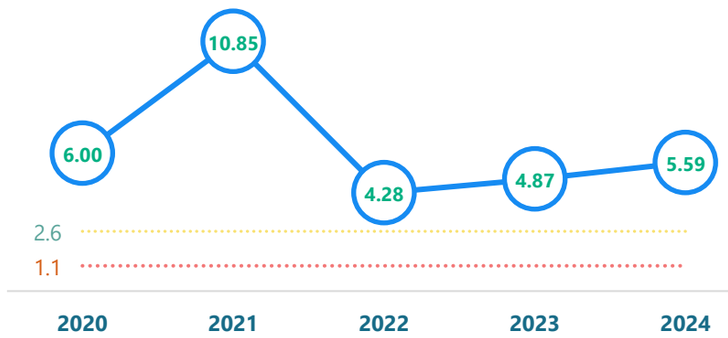
2024		YoY
DT thuần	**1,150** *tỷ VNĐ*	▼ 99.0 ▼ 8.0%

2024		YoY
LN sau thuế	**21.9** *tỷ VNĐ*	▲ 11.0 ▲ 100%

Z - Score



Z'' - Score



2024		+/- YoY
ROE	**2.0%**	▲ 0.8%

2024		+/- YoY
ROA	**1.3%**	▲ 0.6%

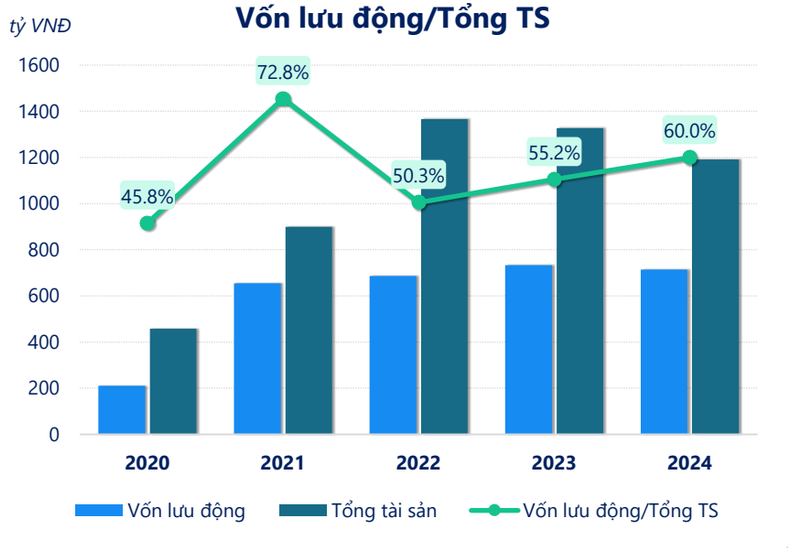
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C69** năm **2024** đạt **2.59**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.28). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.59 > 2.6**, cho thấy **C69** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

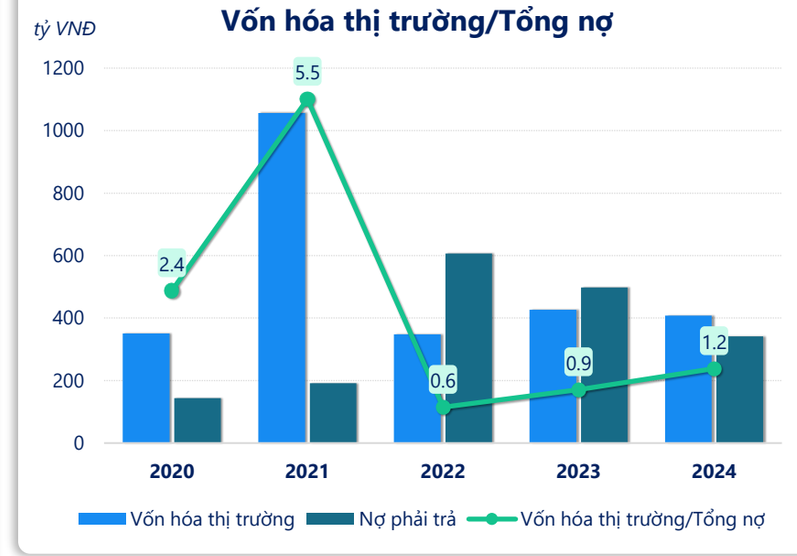
Năm **2024**, **C69** ghi nhận doanh thu thuần **1,150** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.96%** và **tăng 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

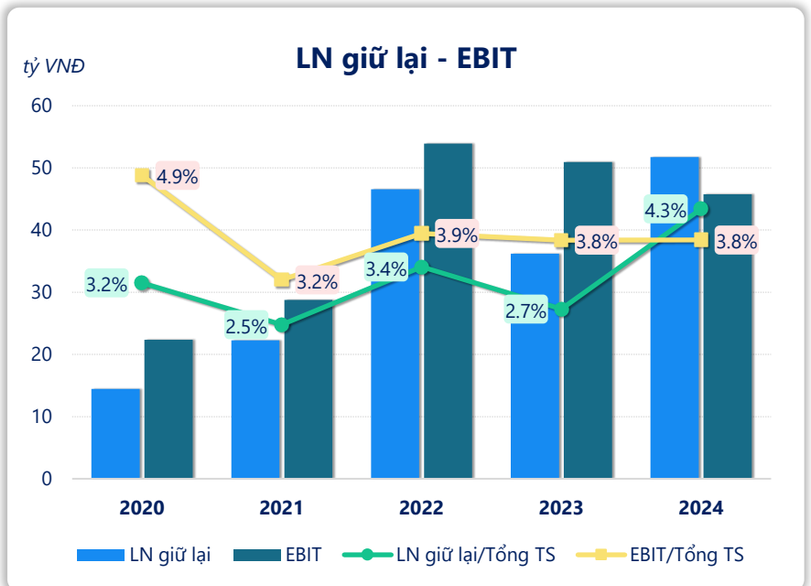
CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)



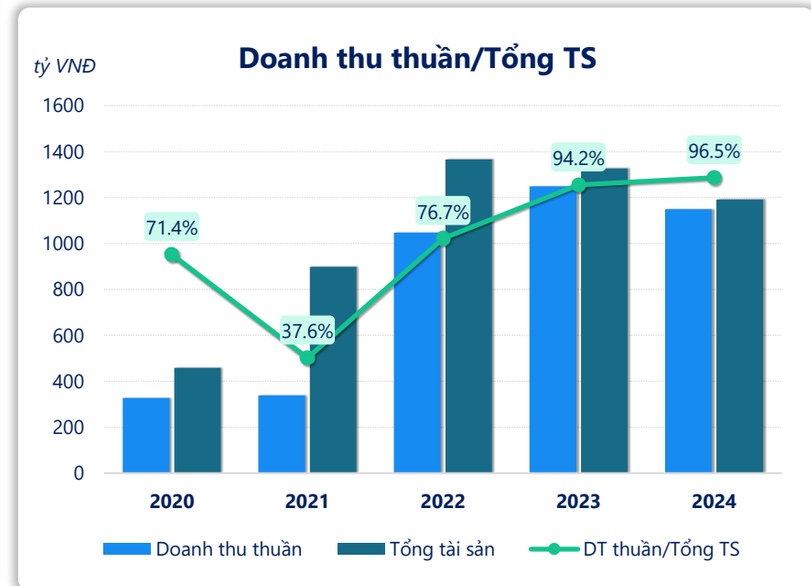
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,188**	**1,327**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,033	1,213	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	28.4	36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	104	104%
Phải thu ngắn hạn	216	605	-64.3%
Hàng tồn kho	562	473	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	1.97	-9.4%
Tài sản dài hạn	**156**	**114**	**36.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	0.03	65072%
Tài sản cố định	34.5	35.0	-1.6%
Bất động sản đầu tư	1.20	1.64	-26.7%
Tài sản dở dang	1.23	0.48	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	71.5	33.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.95**	**-36.2%**
Lợi thế thương mại	3.07	3.48	-11.9%
Nợ phải trả	338	498	-32.1%
Nợ ngắn hạn	**338**	**480**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	333	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.3	119	-61.9%
Nợ dài hạn	0.47	18.1	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	17.8	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**327**	**338**	**1,048**	**1,249**	**1,150**
Giá vốn hàng bán	294	299	985	1,192	1,094
Lợi nhuận gộp	**33.6**	**39.2**	**62.9**	**57.3**	**55.7**
Doanh thu HĐTC	3.48	1.77	17.6	26.0	18.0
Chi phí TC	6.72	7.72	19.2	35.7	18.0
Chi phí lãi vay	**6.04**	**7.40**	**18.5**	**34.7**	**17.0**
LN trong công ty LKLD	0.10	-0.02	0.72	-1.52	-0.16
Chi phí bán hàng	7.07	1.05	6.89	8.96	6.78
Chi phí QLDN	9.36	10.3	19.5	20.4	19.4
LN thuần từ HĐKD	**14.0**	**21.9**	**35.7**	**16.7**	**29.3**
Lợi nhuận khác	2.29	-0.50	-0.21	-0.46	-0.56
LN trước thuế	**16.3**	**21.4**	**35.4**	**16.2**	**28.8**
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**16.6**	**28.4**	**10.9**	**21.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**16.5**	**25.8**	**9.59**	**16.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.8	-113	-137	68.1	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	-218	-115	35.4	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	347	212	-107	-82.7
Tiền đầu kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**42.1**	**15.9**	**-40.1**	**-3.20**	**10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.9	71.8	31.6	28.4	38.9